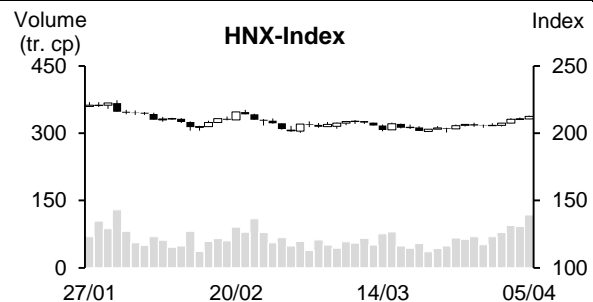
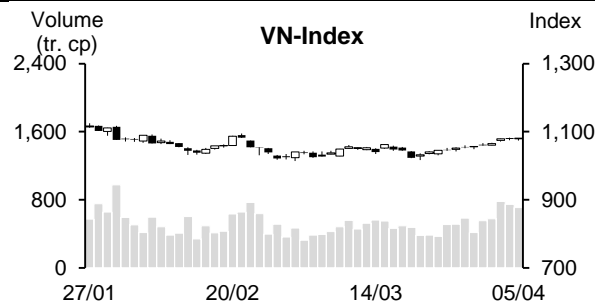


05/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,080.86	0.22%	1,089.83	0.14%	212.58	0.88%
Tổng KLGD (tr. cp)	793.94	-1.26%	204.73	6.65%	121.78	27.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	707.09	-5.26%	193.54	6.39%	118.16	27.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	529.65	33.50%	167.68	15.42%	65.25	81.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,870	-5.28%	4,752	1.07%	1,623	21.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,440	-7.68%	4,468	3.20%	1,548	20.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,020	26.83%	3,924	13.88%	933	65.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	250	56%	15	50%	126	57%
Số mã giảm	128	29%	10	33%	60	27%
Số mã đứng giá	68	15%	5	17%	34	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số tiếp tục vận động biên độ hẹp trong phiên giao dịch ngày thứ tư. Ngay từ phiên sáng, dòng tiền đã chảy mạnh vào thị trường với nhiều nhóm ngành hưởng ứng sắc xanh đồng thuận như thép, cảng biển, điện, phân bón và đặc biệt là các cổ phiếu bất động sản vốn hóa vừa và nhỏ. Tuy nhiên, ở các cổ phiếu vốn hóa lớn, sự phân hóa đã xuất hiện khi nhiều cổ phiếu bị chốt lời, điển hình là VIC, STB hay BID. Điều này gây sức ép và khiến VN-Index và VN30 chìm trong sắc đỏ trong phần lớn phiên giao dịch. Tuy nhiên, chỉ trong vòng 30 phút cuối phiên, thị trường đã lội ngược dòng ngoạn mục để đóng cửa trong sắc xanh. Đáng chú ý, công lớn thuộc về khối ngoại khi chính động thái giải ngân của nhóm này vào cuối phiên đã khiến nhiều mã Bluechips vọt lên mức cao như HPG, CTG hay VHM.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động khá tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên củng cố đà tăng điểm, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1.100 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 đang tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng ngắn hạn đang mạnh dần lên và chỉ số có thể sớm đi lên thử thách lại vùng 220 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DRC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HD6, DGC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRC	Mua	06/04/23	22.45	22.45	0.0%	24.1	7.3%	21.6	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HD6	Quan sát mua	06/04/23	14.4	16.5-17.5	Tín hiệu giá tăng tốt gần đây cắt lên các đường MA hội tụ kèm vol tăng cao -> khả năng vào nhịp tăng mới
2	DGC	Quan sát mua	06/04/23	54.2	63-66	Tín hiệu gần đây vượt lên các đường MA kèm vol tăng dần -> khả năng vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.76	7.72	13.5%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	33.5	30.85	8.6%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	21.95	21.1	4.0%	23.25	10.2%	20.15	-5%	
4	CTI	Mua	29/03/23	12.9	12.25	5.3%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	26.75	24.85	7.6%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
6	HDG	Mua	03/04/23	32.25	30.45	5.9%	34.2	12%	29	-5%	
7	VCG	Mua	04/04/23	21.05	20.95	0.5%	26	24%	19.9	-5%	
8	MSN	Mua	05/04/23	78.4	78.4	0.0%	86.7	11%	74.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quý I/2023, thu ngân sách từ xuất nhập khẩu đạt 91.267 tỷ đồng

Tổng cục Hải quan cho biết, trong tháng 3/2023, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ước đạt 58,49 tỷ USD, tăng 18,6% so với tháng trước (tương ứng tăng 9,19 tỷ USD). Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% (tương ứng giảm 23,62 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, trị giá xuất khẩu ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% (tương ứng giảm 10,71 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022 và trị giá nhập khẩu ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% (tương ứng giảm 12,91 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam lũy kế 3 tháng từ đầu năm 2023, cả nước ước tính thặng dư 4,07 tỷ USD.

Cũng theo Tổng cục Hải quan, số thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 3 đạt 33.476 tỷ đồng. Quý I/2023 đạt 91.267 tỷ đồng, đạt 21,5% dự toán, giảm 17% (tương đương 17.780 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng tăng gấp đôi

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất VND bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm 90 – 95% giá trị giao dịch) trong phiên giao dịch 3/4 đã tăng mạnh lên mức 2,12%, gấp gần 2 lần mức ghi nhận cuối tuần trước (1,12%).

Đây là phiên tăng thứ hai liên tiếp của lãi suất liên ngân hàng từ mức thấp nhất ghi nhận vào phiên 30/3 là 0,9%/năm.

Tương tự, lãi suất các kỳ hạn 1 tuần cũng tăng từ mức đáy 8 tháng 1,56% lên 2,6%; kỳ hạn 2 tuần tăng từ 2,26% lên 2,46%; kỳ hạn tháng tăng từ 4,24% lên 5,2%.

Dù bật tăng tương đối mạnh, lãi suất liên ngân hàng hiện vẫn ở vùng thấp nhất kể từ tháng 8/2022.

Giá vàng thế giới tăng kỷ lục, vàng trong nước đứng im

Giá vàng thế giới sáng nay (theo giờ Việt Nam) tăng mạnh với vàng giao ngay tăng 34,5 USD lên mức 2.018,6 USD/ ounce. Như vậy, vàng thế giới đã chạm mốc cao nhất trong 1 năm sau khi báo cáo được công bố cho thấy sự suy yếu của nền kinh tế đầu tàu thế giới.

Quy đổi theo tỷ giá hiện hành tại Vietcombank, vàng thế giới có giá khoảng 57,32 triệu đồng/lượng (chưa tính thuế, phí). Như vậy, giá vàng miếng của SJC vẫn đang cao hơn giá vàng quốc tế là 9,73 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB đặt mục tiêu lãi trước thuế 2023 lên 26,100 tỷ đồng

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên 2023 vừa công bố, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) đề ra mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 26,100 tỷ đồng, tăng 15% so với năm trước. Đến cuối năm 2023 tăng trưởng vốn điều lệ 20% (54,363 tỷ đồng), tổng tài sản tăng 14% (830,000 tỷ đồng), tín dụng tăng 15% (583,600 tỷ đồng). Huy động vốn tăng trưởng lên 591,000 tỷ đồng. Mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu hợp nhất dưới 2% và riêng Ngân hàng mẹ dưới 1.5%.

Tính đến cuối năm 2022, quy mô tổng tài sản của MB tăng 20% so với đầu năm, lên mức 728,532 tỷ đồng. Cho vay khách hàng tăng 27%, lên mức 460,574 tỷ đồng. Trong khi đó, tiền gửi khách hàng tăng 15%, ghi nhận 443,605 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu là 1.09%.

HDBank: Mục tiêu lãi trước thuế 2023 tăng 29%, vốn điều lệ lên mức 29,276 tỷ đồng

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên được dự kiến tổ chức ngày 26/04 tới tại TPHCM vừa công bố, Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HDBank, HOSE: HDB) dự kiến tăng vốn điều lệ thêm tối đa 3,773 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 15%.

Đồng thời, HDBank cũng dự kiến tăng vốn điều lệ thêm 200 tỷ đồng thông qua phát hành 20 triệu cp cho người lao động (ESOP) đã được ĐHCĐ 2021 thông qua. Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2023.

Sau 2 đợt phát hành, dự kiến tổng vốn điều lệ năm 2023 sẽ tăng từ mức 25,303 tỷ đồng lên 29,276 tỷ đồng.

HĐQT dự kiến trình cổ đông kế hoạch chia cổ tức 2022 bằng tiền mặt tỷ lệ tối đa 10% và bằng cổ phiếu tỷ lệ tối đa 15% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

HDBank đề ra mục tiêu đến cuối năm 2023 đạt quy mô tổng tài sản 520,024 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm. Tổng nguồn vốn huy động là 459,398 tỷ đồng, tăng 25%. Tổng dư nợ tín dụng mục tiêu là 333,553 tỷ đồng, tăng 24% nhưng không vượt quá mức NHNN cho phép. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đề ra cho năm 2023 là 13,197 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2022.

PV Power (POW) đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 56%

Năm 2023, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (PV Power – mã POW) đặt mục tiêu sản xuất 15,6 tỷ kWh, tăng 10% so với năm 2022. Chỉ tiêu doanh thu toàn Tổng công ty đạt 30.332 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế dự kiến giảm 56% xuống mức 1.118 tỷ đồng.

Năm 2022 vừa qua, PV Power ghi nhận tổng doanh thu và thu nhập đạt 28.790 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu thuần đạt 28.224 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2021. Tổng chi phí tăng chậm hơn với 13% lên mức 25.980 tỷ đồng. Kết quả, PV Power lãi ròng 2.553 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2021 trước đó.

Ngày 25/4 tới đây, PV Power sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 tại Hà Nội.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	52,200	2.35%	0.12%
HPG	21,500	1.90%	0.05%
CTG	30,000	1.18%	0.04%
HDB	19,700	2.87%	0.03%
GVR	16,200	1.57%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,800	4.26%	0.10%
KSF	42,800	1.90%	0.09%
PVI	49,000	1.87%	0.08%
CEO	24,500	3.38%	0.08%
BAB	13,900	1.46%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	55,500	-2.29%	-0.12%
BID	45,500	-1.09%	-0.06%
VPB	21,200	-0.93%	-0.03%
STB	26,250	-2.42%	-0.03%
SAB	176,500	-0.84%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	33,300	-10.00%	-0.11%
SHN	7,300	-7.59%	-0.03%
SAF	58,300	-9.89%	-0.03%
DNP	23,000	-2.13%	-0.02%
NVB	15,300	-0.65%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,550	0.43%	44,061,466
STB	26,250	-2.42%	39,449,154
HQC	4,410	5.76%	37,939,118
NVL	12,850	0.78%	30,631,443
HPG	21,500	1.90%	25,532,123

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,700	1.04%	17,868,663
MBG	5,600	9.80%	13,781,839
CEO	24,500	3.38%	12,078,924
IDJ	10,700	9.18%	7,653,251
PVS	26,400	0.38%	5,862,327

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	26,250	-2.42%	1,040.5
HPG	21,500	1.90%	540.8
SHB	11,550	0.43%	505.4
SSI	22,500	0.00%	410.9
NVL	12,850	0.78%	398.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	24,500	3.38%	293.5
SHS	9,700	1.04%	171.3
PVS	26,400	0.38%	154.9
IDC	41,900	1.21%	124.8
IDJ	10,700	9.18%	80.5

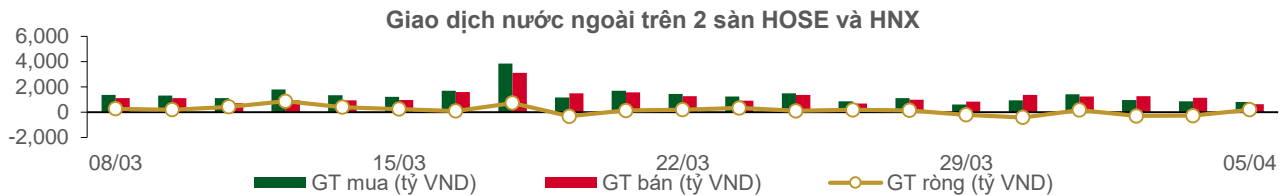
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	17,958,134	350.62
SHB	16,380,000	183.81
HDB	5,865,000	116.56
HAX	6,500,000	108.88
OCB	3,200,000	52.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,600,000	39.00
PMC	200,000	14.26
CEO	330,000	8.09
GKM	214,000	7.25
BCF	40,000	1.47

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.21	813.97	18.13	589.19	15.08	224.78
HNX	0.14	2.49	1.41	31.71	(1.27)	(29.22)
Tổng 2 sàn	33.35	816.46	19.54	620.90	13.81	195.56



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	21,500	4,008,900	84.88
VHM	52,200	1,516,900	78.56
VRE	29,450	2,674,800	78.52
STB	26,250	2,840,600	74.92
PNJ	77,300	551,700	42.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	41,900	12,300	0.52
PVS	26,400	13,200	0.35
THD	39,600	7,600	0.30
APS	12,700	19,900	0.25
SHS	9,700	24,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	26,250	3,854,600	101.79
PNJ	77,300	767,500	59.13
VRE	29,450	1,732,500	50.85
VHM	52,200	911,300	47.20
VNM	74,500	515,400	38.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,400	889,301	23.45
PLC	33,700	125,000	4.19
IDC	41,900	17,900	0.75
THD	39,600	11,082	0.44
NVB	15,300	25,616	0.39

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,500	3,460,400	73.31
VHM	52,200	605,600	31.37
CTG	30,000	1,041,700	31.11
NLG	29,600	945,600	27.98
VRE	29,450	942,300	27.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	9,700	22,600	0.22
DP3	100,000	700	0.07
API	11,200	6,000	0.06
PSI	6,400	9,800	0.06
PGN	8,600	6,000	0.05

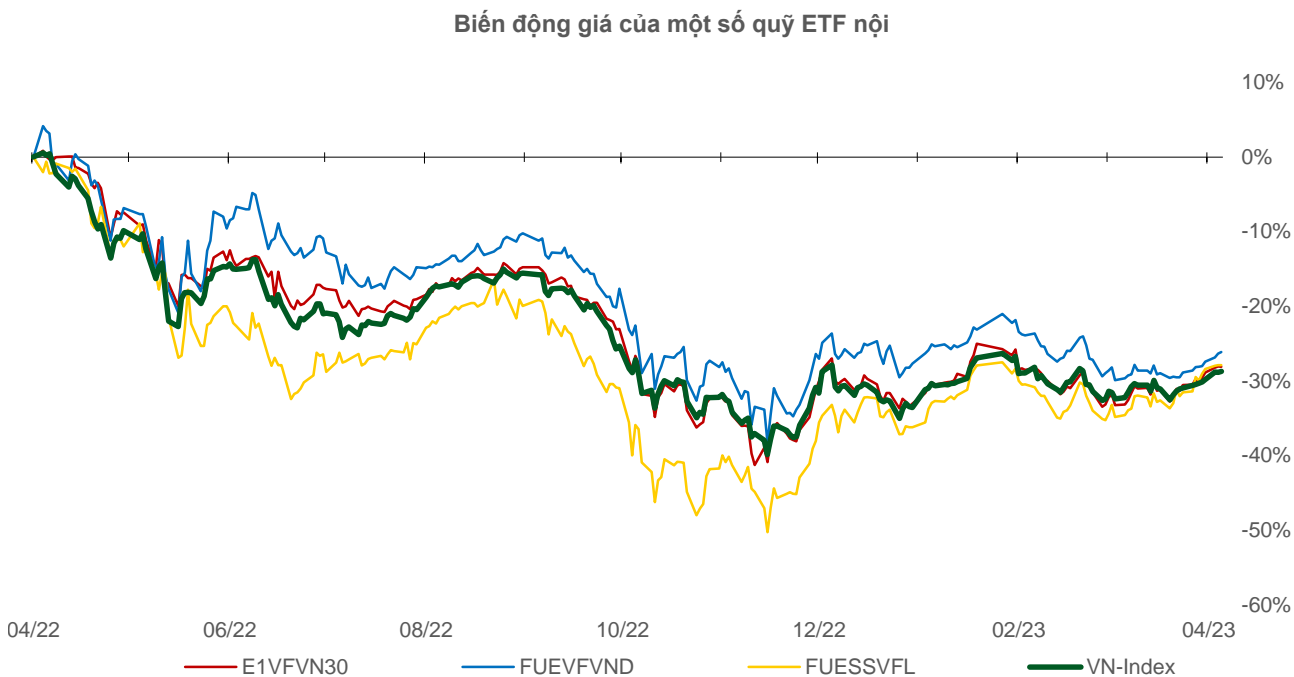
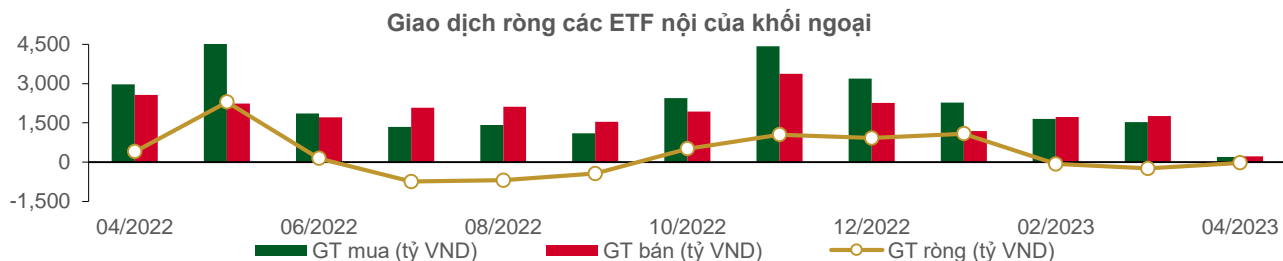
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,250	(1,014,000)	(26.87)
VNM	74,500	(314,000)	(23.33)
BID	45,500	(448,900)	(20.46)
KDC	60,400	(314,200)	(18.95)
PNJ	77,300	(215,800)	(16.63)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,400	(876,101)	(23.10)
PLC	33,700	(124,000)	(4.16)
NVB	15,300	(25,616)	(0.39)
PVL	2,200	(143,100)	(0.28)
VCS	51,700	(5,000)	(0.26)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,600	-0.1%	854,068	15.80	E1VFN30	14.11	12.86	1.25
FUEMAV30	12,870	0.2%	3,800	0.05	FUEMAV30	0.04	0.01	0.03
FUESSV30	13,290	0.2%	10,600	0.14	FUESSV30	0.07	0.02	0.05
FUESSV50	15,400	-0.6%	16,100	0.25	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,220	0.0%	100,300	1.64	FUESSVFL	1.55	0.41	1.14
FUEVFN30	22,870	0.3%	741,007	16.89	FUEVFN30	4.23	16.16	(11.93)
FUEVN100	13,700	0.2%	61,700	0.84	FUEVN100	0.56	0.46	0.09
FUEIP100	7,660	1.1%	22,800	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,040	-0.1%	50,207	0.35	FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	8,390	1.1%	24,300	0.20	FUEDCMID	0.18	0.00	0.18
FUEKIVFS	9,480	0.4%	50,800	0.48	FUEKIVFS	0.24	0.24	(0.01)
Tổng cộng			1,935,682	36.82	Tổng cộng	21.15	30.35	(9.20)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,440	0.7%	9,930	153	25,300	1,234	(206)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	550	-11.3%	2,100	124	25,300	702	152	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	450	0.0%	11,390	148	80,600	397	(53)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,130	0.0%	13,120	62	80,600	1,191	61	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,280	0.0%	0	153	80,600	1,111	(169)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,380	-0.7%	10	210	80,600	1,161	(219)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,590	0.0%	0	83	80,600	675	(915)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	0.0%	10	133	80,600	524	(776)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	690	0.0%	1,770	218	80,600	705	15	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,460	2.8%	53,170	62	21,500	1,618	158	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,200	5.8%	2,210	153	21,500	1,961	(239)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,240	5.2%	85,650	210	21,500	1,946	(294)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,120	0.0%	0	83	21,500	1,762	(358)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,440	0.0%	0	175	21,500	1,923	(517)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,180	-0.9%	5,850	103	21,500	1,431	(749)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,520	4.1%	850	133	21,500	1,036	(484)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	910	23.0%	1,280	124	21,500	951	41	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	1.8%	51,910	218	21,500	1,403	263	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	160	0.0%	34,340	148	18,800	69	(91)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	830	0.0%	15,810	62	18,800	810	(20)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,830	-0.5%	190	153	18,800	1,585	(245)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,830	0.0%	3,860	210	18,800	1,498	(332)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,010	-1.9%	1,720	83	18,800	780	(230)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,030	15.7%	90	83	18,800	662	(368)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	440	0.0%	79,160	124	18,800	594	154	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	230	-4.2%	7,350	62	78,400	75	(155)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	400	-2.4%	33,620	153	78,400	280	(120)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	150	7.1%	9,940	62	39,750	38	(112)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	450	0.0%	21,240	153	39,750	272	(178)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	610	0.0%	6,000	210	39,750	407	(203)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	680	0.0%	10	103	39,750	270	(410)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	0.0%	52,930	218	39,750	474	144	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	10	0.0%	4,430	5	13,450	0	(10)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	990	0.0%	9,710	62	13,450	1,305	315	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,830	-6.6%	52,770	153	26,250	3,748	(82)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,960	-6.2%	95,180	210	26,250	3,822	(138)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,680	-4.6%	5,490	103	26,250	1,007	(673)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	950	-25.2%	8,970	124	26,250	1,304	354	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,990	-6.0%	66,980	218	26,250	3,382	392	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	160	0.0%	7,650	148	29,500	101	(59)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,030	-3.7%	9,800	62	29,500	1,228	198	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,550	1.3%	950	153	29,500	1,308	(242)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,630	0.0%	2,420	210	29,500	1,321	(309)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,810	0.0%	10	133	29,500	1,048	(762)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	700	0.0%	400	124	22,700	786	86	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	290	11.5%	85,380	148	52,200	237	(53)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	380	15.2%	56,020	62	52,200	409	29	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,200	10.1%	13,660	153	52,200	737	(463)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,370	9.6%	1,900	210	52,200	793	(577)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,570	-2.7%	3,820	153	21,950	2,075	(495)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	780	4.0%	410	124	21,950	698	(82)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,470	0.0%	7,990	62	74,500	1,511	41	66,810	5.9	06/06/2023

Bản tin chứng khoán

CVNM2212	810	-1.2%	1,320	153	74,500	461	(349)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	450	0.0%	46,730	148	21,200	458	8	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,420	-7.8%	17,570	153	21,200	1,272	(148)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,200	-1.6%	8,580	175	21,200	854	(346)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,760	1.9%	30	133	21,200	1,903	(857)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	630	3.3%	26,390	148	29,450	730	100	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	610	7.0%	13,190	62	29,450	829	219	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,020	4.1%	3,260	153	29,450	850	(170)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	960	2.1%	160	210	29,450	776	(184)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,370	3.0%	710	103	29,450	710	(660)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	32,700	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	101,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,501	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	26,400	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	38,050	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,150	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,950	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	33,700	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,750	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,950	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,700	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	30,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,800	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,300	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,200	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,550	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,650	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,750	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,853	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	55,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	39,100	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	52,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,450	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	16,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,750	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	64,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	176,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	47,750	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912